

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đề ngày 19/02/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn thí nghiệm và xây dựng Thanh Long (gửi Sở xây dựng ngày 06/3/2025); Biên bản đánh giá Phòng thí nghiệm ngày 18/3/2025; văn bản số 2104/2025/CV-TL ngày 21/4/2025 và văn bản số 22.05/2025/CV-TL ngày 22/5/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn thí nghiệm và xây dựng Thanh Long về việc khắc phục của phòng thí nghiệm và kiểm định xây dựng; kết quả kiểm tra nội dung khắc phục ngày 05/5/2025 và ngày 30/5/2025 giữa các thành viên đoàn đánh giá Sở Xây dựng và tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn thí nghiệm và xây dựng Thanh Long.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0101614990 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 02 năm 2005, lần 4 ngày 20 tháng 12 năm 2016.

- Địa chỉ: Số 36A ngõ 7, phố Đông Ngạc, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 0913536564

Email: phongthienghiemlasxd363@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 36A ngõ 7, phố Đông Ngạc, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 24.138

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tư vấn thí nghiệm và xây dựng Thanh Long;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Viện KHCN&KTXD HN;
- Lưu: VT, GĐCL(HNDuy-05b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.138**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số
số /GCN-SXD ngày tháng 6 năm 2025)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
1	Xác định độ PH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, khả năng giảm nước, cường độ nén so với mẫu đối chứng.	TCVN 8826:2024; ASTM C494;
II	NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
2	Xác định hàm lượng cặn không tan, hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
3	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011
4	Xác định hàm lượng ion Clorua	TCVN 6194:1996
5	Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 6200:1996
6	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
III	THỦ CÔNG HỘP, ỐNG CỐNG	
7	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, nhãn mác, kích thước và độ vuông góc đầu ống	TCVN 9116:2012
8	Khả năng chịu tải	TCVN 9116:2012; ASTM T280
9	Độ thoát nước của ống cống	TCVN 9116:2012
10	Thử độ thấm nước của ống cống	TCVN 9113:2012; ASTM C497
IV	GỐI CỐNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
11	Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan và khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015
V	MƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN	
12	Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; khả năng chịu tải đứng, ngang; khả năng chống thấm nước	TCVN 6394:2014
VI	HỒ GA BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN	
13	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; khả năng chịu tải; khả năng chống thấm nước	TCVN 10333-1:2014
14	Giếng thăm hình hộp: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; khả năng chịu tải; khả năng chống thấm nước	TCVN 10333-2:2014
15	Nắp và song chắn rác: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; khả năng chịu tải;	TCVN 10333-3:2014
16	Giếng thăm hình trụ: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; khả năng chịu tải; khả năng chống thấm nước	TCVN 10333-4:2019
VII	CÁU KIẾN BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
17	Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải; khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012;
VIII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
18	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ASTM A370, B557; AASHTO T68
19	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370
20	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
21	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 8310:2010; EN 12814 - Part 2
22	Thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997;
23	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1995; ASTM A370
24	Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 7665:2007; ASTM A90
25	Đánh giá độ sạch bề mặt kim loại	TCVN 8790:2011
26	Mối nối bằng ống ren - Thử kéo	TCVN 13711-2:2023
27	Ống thép - thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370
28	Ống thép - thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; TCVN 9245:2024; ASTM A370
29	Thử áp lực thủy tĩnh ống	TCVN 1832 :2008
30	Thử nghiệm cơ lý nhôm: Xác định độ bền kéo, độ dẫn dài tương đối, và dung sai kích thước	TCVN 12513: 2018
31	Kiểm tra không phá hủy mối hàn- Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018 ; ASTM E164, EN12668
32	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp từ tính	TCVN 4396:2018 ASTM E709:01
33	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:18; ASTM E165: 2012
34	Kiểm tra lưới thép hàn: Thử kéo; thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 197-1:2014
IX	ĐẤT TRONG PHÒNG	
35	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASHTO T100
36	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216, D4959, D4643; AASHTO T265
37	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89, T90
38	Phân tích thành phần hạt	TCVN 4198:2014 AASHTO T88
39	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236
40	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông.	TCVN 4200:2012; ASTM D2435;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
41		AASHTO T216
42	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020 ASTM D1557, D698; AASHTO T180, T99 ;
43	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D7263; D2937; AASHTO T191
44	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792 :2020; ASTM D1883; AASHTO T193
45	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các Ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:2012
46	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434; AASHTO T215
47	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
48	Xác định cường độ nén một trục nở hông	TCVN 9438:12; ASTM D2166; AASHTO T208
49	Hàm lượng hữu cơ có trong đất bằng phương pháp đốt, hàm lượng hữu cơ mất khi nung	TCVN 8726:12 ASTM D2974; AASHTO T267
50	Trương nở của đất sét	TCVN 8719:2012; ASTM D 4546
51	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012
52	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
53	Mô đun đàn hồi	22TCN 211:06
54	THỬ NGHIỆM ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
55	Độ bền khi nén, độ bền chịu ép chẻ	TCVN 10379:2014; ASTMD1633
56	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011;
57	Đất đá gia cố chất kết dính: thành phần hạt và cấp phối hạt, đầm nén, cường độ kháng ép, cường độ kháng kéo, modun đàn hồi, độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bảo hoà - sấy	ASTM D559:2015; TCVN 9843:2013; 22TCN 72:1984
58	Xác định độ đầm chặt	ASTM D559:2015
X	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ DUNG DỊCH BENTONITE	
59	Xác định khối lượng riêng; độ nhớt; độ PH; lực cắt tĩnh; hàm lượng cát; hàm lượng mất nước; tỷ lệ chất keo; độ thẳng cạnh; độ phẳng mặt; độ ổn định và độ hút nước	TCVN 9395:2012, ASTM D4380, D6910, D4381, D4972
XI	NHỮ TƯƠNG GÓC A XÍT	
60	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011; ASTM D6930
61	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM D6933
62	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
63	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
64	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách	TCVN 8817-11:2011 ASTM D6936
65	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011 ASTM D6936
66	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011; ASTM D244
67	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
68	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
69	Phương pháp xác định độ đàn hồi của bitum	TCVN 11194:2017; ASTM D6084; AASHTO T301
70	Độ ổn định lưu trữ của bitum	TCVN 11195:2017
71	Chỉ số kim lún; độ hòa tan trong dung môi của bitum	TCVN 13567-1:2022 phụ lục A. ASTM D7553
XII	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
72	Thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T37
73	Khối lượng riêng,	TCVN 8735: 2012;
74	Lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng thể tích và độ rỗng; hàm lượng chất hòa tan trong nước; khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; chỉ số hàm lượng nhựa trong bột khoáng	22 TCN 58-1984
75	Chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197: 2012; ASTM D4318; AASHTO T89,T90
XIII	THỬ NGHIỆM VAI ĐỊA BẮC THẨM, THANH NỔI	
76	Lực kéo giật, giãn dài	TCVN 8871:2011; TCVN 8485:2010; ASTM D6637, D4632, D5034, D638, D5321
77	Độ dày danh định	TCVN 8220:2009
78	Khối lượng trên một đơn vị	TCVN 8821:2009; ASTM D5261
79	Độ thấm xuyên	TCVN 8487: 2010; ASTM D4491
80	Kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô	ASTM D4751
81	Lực xé rách	ASTM D4533
82	Lực xuyên thủng CBR	ASTM D6241
83	Lực kháng xuyên thủng	ASTM D4833
84	Áp lực kháng bụi	ASTM D3786
85	Xác định khả năng thoát nước của bắc thẩm	TCVN 8483:2010

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
86	Khả năng chống xuyên thủng côn rơi động của bậc thấm	TCVN 8484: 2010
87	Hệ số thấm của vải	ASTM D4716
XIII	HIỆN TRƯỜNG	
88	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đại	TCVN 12791:20
89	Độ ẩm, Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006 ASTM D1556
90	Xác định khối lượng thể tích đất hiện trường bằng PP đổ nước hố đào và PP cát thay thế	ASTM D5030; ASTM D4914
91	Đất xây dựng công trình thủy lợi – phương pháp xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012
92	Đất xây dựng công trình thủy lợi – phương pháp xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
93	Đất xây dựng công trình thủy lợi – phương pháp xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
94	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
95	Thí nghiệm CBR - ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011
96	Phương pháp thử nghiệm xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011 ASTM D1195 ; AASHTO T221
97	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cân Ben kelman	TCVN 8867:2011 ; ASTM D4695 ; AASHTO T256
98	Thí nghiệm nén tải trọng tĩnh bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012 ; ASTM D4395
99	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
100	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
101	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13536:2022; TCVN 13537:2022
102	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp kết hợp siêu âm và súng nảy	TCVN 9335:2012; BS EN 12504-1
103	Đo điện trở đất, điện trở chống sét cho công trình	TCVN 9385: 2012
104	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760
105	Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng ép tĩnh dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143
106	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012;
107	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945
108	Kiểm tra không phá hủy xác định chiều rộng vết nứt bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879:2009
109	Thí nghiệm nhỏ, nén ngang, nén dọc, đẩy ngang cọc bê tông cốt thép	TCXD 88:1982;
110	Thử kéo nhỏ neo thép, neo bulong	ASTM C900 22TCN 60:1984

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
111	XĐ độ thấm nước của đất bằng đồ nước hồ đào, hồ khoan	14TCN 153:2006
112	XĐ độ thấm nước của đất bằng PP ép nước vào hồ khoan	14TCN 83:1991
113	Xác định hệ số thấm hiện trường	TCVN 8731:2012; ASTM D3385
XIV	CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA CAO SU	
114	Độ cứng Shore A	TCVN 1595-1 :2013
115	Thử kéo dãn vật liệu chất dẻo	TCVN 4501-1:2014
116	Độ bám dính với kim loại	TCVN 4867:2018
117	Độ bền kéo, độ dãn dư	TCVN 4509:2020
118	Hệ số già hóa	TCVN 2229:2013
119	Tỉ lệ khối lượng sau khi lão hòa nhiệt, độ bền hóa	TCVN 9407:2014
120	Thanh trương nở - xác định: kích thước, khối lượng riêng, độ trương nở thể tích sau khi ngâm trong nước và dung môi	ASTM D471
XV	THÍ NGHIỆM BỘT BẢ, SƠN, VÉC NI	
121	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
122	Xác định thời gian chảy và độ nhớt	TCVN 2092:2013; ASTM D562:2010
123	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
124	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015; TCVN 9014:2011
125	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:2015;
126	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:2013; ASTM D522-17
127	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100:2013
128	Xác định độ bóng màng sơn	TCVN 2101:2016
129	Xác định chiều dày màng sơn	TCVN 9760:2013; TCVN 9406:2012
130	Sơn tường dạng nhũ tương: Xác định trạng thái trong thùng chứa, đặc tính thi công, ổn định ở nhiệt độ thấp, ngoại quan màng sơn	TCVN 8653:2020
131	Sơn tường dạng nhũ tương: Xác định độ bền nước, bền kiềm, độ bền nhiệt ẩm	TCVN 9405:2012
132	Sơn tường dạng nhũ tương: Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
133	Thử nghiệm bột bả - độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết	TCVN 7239:2014
134	Sơn tín hiệu giao thông- Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo: thời gian khô; độ bền nhiệt; Độ chống trượt; nhiệt hóa mềm; khối lượng riêng; độ dính bám	TCVN 8791: 2011
135	Thí nghiệm sơn bảo vệ kết cấu thép: Độ mịn, thời gian chảy bằng phễu chảy, độ dính bám của màng sơn	TCVN 12705-(5-6):2019
XVI	TẮM THẠCH CAO, HỆ KHUNG KIM LOẠI, TẮM XI MĂNG SỢI	
136	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
137	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023
138	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023
139	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023
140	Hệ trần kim loại: Xác định kích thước, độ cong vênh, khả năng chịu tải	TCVN 12694: 2020; ASTM C635-17
141	Tấm sóng Amiăng xi măng – xác định kích thước hình học, tải trọng uốn gãy, khối lượng thể tích, thời gian xuyên nước	TCVN 4435-2000
XVII	ỐNG NHỰA, HDPE, VẬT LIỆU TỪ NHỰA, EPOXY, VẬT LIỆU CÁCH NHIỆT	
142	Kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6145:2007; TCVN 8699-2011; TCVN 7997:2009; TCVN 11821:2017; TCVN 7690:2005; KS C8455:2005
143	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007 ISO 2505:2005
144	Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149:2007; TCVN 11821:17
145	Độ bền kéo, độ giãn dài	TCVN 7434:04; ISO 6259:1997; ASTM D412:16; D3039-17; D638-14; ISO 527
146	Độ bền nén bên ngoài của ống nhựa	TCVN 8699:2011; KS C8455:2005; TCVN 7997:2009; ASTM D695-15; D2241-20; ISO 844:14
147	Độ bền uốn, modun đàn hồi khi uốn	ASTM D790-17
148	Độ bền va đập	TCVN 6144:2003 ASTM D256-10(2018); DIN 8078:2008;DIN 8077:2008
XVIII	XI MĂNG	
149	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188, C204 ; AASHTO T133, T153, T192; BS EN 196-6
150	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109, C348, C349; AASHTO T106; BS EN 196-1
151	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 10653:2015 ;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM C191, C187 ; C807 ; AASHTO T131, T129; BS EN 196-3
XIX	CÓT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
152	Phân tích thành phần hạt, modul	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27; BS EN 933-1; BS 812 Part 103.1
153	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128; AASHTO T84,T85; BS EN 1097-6,7
154	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 ;
155	Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ hỏng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; BS EN 1097-3,4
156	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255; BS EN 1097-5
157	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ; ASTM C142 AASHTO T112 ; BS EN 933-1
158	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006 ; ASTM C40 ; AASHTO T21
159	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:2006;
160	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:2006; ASTM D2938; C170;
161	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006 ; ASTM C131,C535 ; AASHTO T96 ;
162	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006 ; ASTM D4791; EN 933-3
163	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:2006; ASTM C142; AASHTO T112;
164	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006 ; ASTM D5821
165	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
166	Xác định giá trị cát tương đương của đất và cốt liệu mịn (Hệ số SE)	ASTM D2419; AASHTO T176; BS EN 933 - 8
167	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; AASHTO T113 ;
168	Xác định hàm lượng hạt mịn hơn 0,075mm	ASTM C117; AASHTO T11;
169	Xác định độ bền của cốt liệu bằng phương pháp sử dụng dung dịch Na ₂ SO ₄ hoặc MgSO ₄	ASSHTO T104:03
170	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn	TCVN 8860-7:2011 ; AASHTO T304
171	Độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN11807:2017 ; AASHTO T326
XX	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG	
172	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ; ASTM C143 ; BS EN 12350-2
173	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993 ; ASTM C138 ; BS EN 12350-6
174	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022 ; ASTM C232 ; AASHTO T158 ; BS EN 12350-4, EN 480-4
175	Phương pháp phân tích thành phần	TCVN 3110:1993
176	Phương pháp xác định hàm lượng bột khí	TCVN 3111:2022 ; ASTM C173, C231 ; AASHTO T152 ; BS EN 12350-7
177	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
178	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3113:2022
179	Xác định độ hút nước	TCVN 3115:2022 ASTM C642; BS EN 12390-7
180	Phương pháp xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C779
181	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; TCVN 8219-2009
182	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022 ; ASTM C39, C42 ; AASHTO T22, T140; BS EN 12390-3, 12504-1
183	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022 ; AASHTO T97,T177 ;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		BS EN 12390-5
184	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993; ASTM C469
185	Xác định độ chảy xoe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611; BS EN 12350-5
186	Xác định cường độ chịu kéo khi bừa	TCVN 3120:2022 ASTM C496 ; AASHTO T198
187	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp Bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064 ; AASHTO T309
188	Xác định độ PH	TCVN 9339:2012
189	Hỗn hợp bê tông tự lèn – Xác định độ chảy loang, thời gian chảy loang, thời gian chảy qua phễu chữ V, khả năng chảy qua hộp chữ L, khả năng chống phân tầng bằng phương pháp sàng, khả năng chảy qua thiết bị J-ring	TCVN 12209:2018 ; ASTM C1611, C1621
XXI	VỮA XÂY DỰNG	
190	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
191	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
192	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109, C349, C942
193	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
194	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy của vữa; độ tách nước; cường độ nén	TCVN 9204-2012; ASTM C827, C1090
195	Vữa, keo dán gạch gốc xi măng: Cường độ bám dính, thời gian mở	TCVN 7899-2:2008
196	Vữa, keo chít mạch: cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước	TCVN 7899-4:2008
197	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Xác định lượng vón cục, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích trong quá trình đông kết, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018
XXII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH, NGÓI	
198	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
199	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
200	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
201	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
202	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
203	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
204	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
205	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
206	Gạch bê tông tự chèn- kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999; ASTM C140-18a
207	Gạch terrazzo – kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn,	TCVN 7744:2013

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
208	Gạch bê tông -kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, độ thấm nước, cường độ bền nén, độ hút nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140-18a
209	Gạch bê tông nhẹ – khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 9030:2017; ASTM C567-19; ASTM C1693-09
210	Gạch lát granito – kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu lực va đập xung kích	TCVN 6074:1995
211	Gạch lát granito – độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
212	Ngói đất sét nung: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng 1m ²	TCVN 4313:2023
XXIII	GẠCH - ĐÁ ỐP LÁT	
213	Sai lệch kích thước	TCVN 6415-2:2016
214	Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
215	Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
216	Độ cứng vạch bề mặt, tính theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
XXIV	BÊ TÔNG NHỰA	
217	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D1559, D6927; AASHTO T245
218	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172; AASHTO T164, BS EN 12697 - 1
219	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136; AASHTO T30
220	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209
221	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; T275
222	Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T283
223	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011 ASTM D6390; AASHTO T305
224	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230; TCVN 13567:2022
225	Xác định độ rỗng cốt liệu & độ rỗng dư của bê tông nhựa ở trạng thái đầm chặt	TCVN 8860-9:2011; TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203; AASHTO T269
226	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
227	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
228	Cường độ chịu nén của hỗn hợp bê tông nhựa	22TCN 62:1984; AASHTO T167
229	Sức kháng trượt bề mặt đường bằng con lăn Anh	TCVN 10271:2014
XXV	NHỰA BITUM, NHỮ TƯƠNG	
230	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5; EN 1426
231	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113 ; AASHTO T51
232	Xác định điểm hoá mềm (Dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D3; AASHTO T53
233	Điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92; AASHTO T48
234	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 11710:2017 ; TCVN 11711:2017; ASTM D6, D1754, D2872 ; AASHTO T179, T240
235	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2023; ASTM D2042 ; AASHTO T44; ASTM D7573
236	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228
237	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625, D2489; AASHTO T195
XXVI	VẬT LIỆU CHỐNG THẨM	
238	Xác định chiều dày, độ bền	TCVN 9409-2014
239	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
240	Xác định độ bám dính	TCVN 2097:2015; TCVN 4867:2018 ASTM C1583:2020; ASTM D903-98
241	Xác định lực kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020; TCVN 9067:2012; ASTM D2523-06; ASTM D412-16
242	Tấm trải chống thấm- Xác định tải trọng kéo đứt, độ giãn dài	TCVN 9066-1:2012
243	Tấm trải chống thấm- Xác định độ bền chọc thủng động	TCVN 9066-2:2012
244	Độ bền nhiệt	TCVN 9066-3:2012
245	Tấm trải chống thấm- Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 10521:2014; ASTM D570
246	Tấm trải chống thấm- Xác định độ cứng Shore	TCVN 1595:2013;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM D2240
247	Silicon xăm khe - Xác định độ chảy	TCVN 8267-1:2009
248	Silicon xăm khe - Xác định khả năng đùn chảy	TCVN 8267-2:2009
249	Silicon xăm khe - Xác định độ cứng Shore A	TCVN 8267-3:2009
250	Silicon xăm khe - Xác định lão hóa nhiệt	TCVN 8267-4:2009
251	Silicon xăm khe - Xác định cường độ bám dính	TCVN 8267-6:2009
252	Vật liệu chống thấm gốc polyurea: Cường độ nén, uốn; độ bám dính; độ hút nước và độ bền kiềm	TCVN 11839:2017; BS EN 1504; BS EN 13529:2003
XXVII	KÍNH XÂY DỰNG	
253	Xác định độ bền va đập, kiểm tra phá vỡ mẫu	TCVN 7368:2013; TCVN 7455:2013
254	Xác định độ bền nhiệt, độ bền chịu ẩm	TCVN 7364-4:2018
XXVIII	THÍ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, DÂY CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU	
255	Kích thước, đường kính vỏ ngoài, đường kính sợi chiều dày cách điện, độ bền kéo và giãn dài khi đứt	TCVN 6614:2008; TCVN 5935:2013; TCVN 197-14
256	Đường kính và dung sai dây đồng	TCVN 5933:1995
XXIX	VÁN GỖ NHÂN TẠO	
257	Xác định kích thước tấm	TCVN 11904:2017
258	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
259	Độ bền uốn tĩnh và mô đun đàn hồi	TCVN 12446:2018

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.